

Số: **04** /2018/TT-BTTTTHà Nội, ngày **08** tháng **5** năm 2018

SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG T. BẮC KẠN	
Số 21.3.2	
ĐẾN Ngày 15 / 5 / 20 18	
Chuyển.....	Quy định
Lưu hồ sơ số:.....	thuộc

THÔNG TƯ**Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông***Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;**Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;**Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,**Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

AP

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hình thức quản lý được quy định như sau:

a) “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy” được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

b) “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy” được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ soát xét, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phù hợp với chính sách quản lý của Nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

1. Việc quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn tương ứng.

2. Trong trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật mới sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thì áp dụng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật mới. Trong trường hợp có tiêu chuẩn mới sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thì áp dụng tiêu chuẩn mới theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định tại quy chuẩn kỹ thuật và tại Thông tư này về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thì thực hiện theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và thay thế cho Thông tư số 42/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Các sản phẩm, hàng hóa đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng Thông tư số 42/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông cho đến hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận hợp quy.

3. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và việc đo kiểm, thử nghiệm, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời những vấn đề vướng mắc và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ).

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, KHCN (250).

BỘ TRƯỞNG



Trương Minh Tuấn

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BẮT BUỘC PHẢI
CHỨNG NHẬN HỢP QUY VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số **04** /2018/TT-BTTTT ngày **08** tháng **5** năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
1	Thiết bị đầu cuối	
1.1	Thiết bị điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao vô tuyến DECT	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT QCVN 113:2017/BTTTT (*)
1.2	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất công cộng	
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 86:2015/BTTTT (*)
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
2	Thiết bị vô tuyến điện	
2.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên	
2.1.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất	
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM	QCVN 41:2016/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD	Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 2100 MHz: QCVN 16:2010/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*) Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 900 MHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 110:2017/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự	QCVN 37:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại)	QCVN 42:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự	QCVN 43:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)

	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền dữ liệu (và thoại)	QCVN 44:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập TDMA	QCVN 45:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FDMA	QCVN 46:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập DS-CDMA	QCVN 48:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FH-CDMA	QCVN 49:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị lập thông tin di động GSM	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị lập thông tin di động W-CDMA FDD	Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 2100 MHz: QCVN 66:2013/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
		Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 900 MHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị lập thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 111:2017/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
2.1.2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá	
	Máy phát hình kỹ thuật số DVB-T2	QCVN 77:2013/BTTTT
2.1.3	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát thanh quảng bá	
	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)	QCVN 29:2011/BTTTT
	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM)	QCVN 30:2011/BTTTT
	Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54 MHz đến 68 MHz	QCVN 70:2013/BTTTT
2.1.4	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)	
	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên sông	QCVN 51:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ lưu động hàng hải	QCVN 52:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại vô tuyến MF và HF	QCVN 59:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại vô tuyến UHF	QCVN 61:2011/BTTTT
2.1.5	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư	
		QCVN 56:2011/BTTTT

2.2	Thiết bị Ra đa (kể cả thiết Ra đa dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
2.3	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn (**)	
2.3.1	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung	Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz: QCVN 55:2011/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*) Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz: QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*) Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 1 GHz - 40 GHz: QCVN 74:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*)
2.3.2	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	Cho thiết bị có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương từ 60 mW đến 100 mW: QCVN 54:2011/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (*) Cho thiết bị có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương lớn hơn 100 mW: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (*)
2.3.3	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz	QCVN 65:2013/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (*)
2.3.4	Thiết bị nhận dạng vô tuyến (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz	QCVN 95:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*)
2.3.5	Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 94:2015/BTTTT (*)
2.3.6	Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz	QCVN 88:2015/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (*)
2.3.7	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây	QCVN 92:2015/BTTTT QCVN 93:2015/BTTTT (*)
2.3.8	Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz	QCVN 91:2015/BTTTT
2.3.9	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn khác (***)	Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 40 GHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*) Cho thiết bị hoạt động tại dải tần trên 40 GHz: QCVN 18:2014/BTTTT (*)

2.4	Thiết bị truyền dẫn vi ba số	
2.4.1	Thiết bị vi ba số	Cho thiết bị vi ba số điểm - điểm dải tần từ 1,4 GHz đến 55 GHz: QCVN 53:2017/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*) Cho thiết bị vi ba số không phải là thiết bị vi ba số điểm - điểm dải tần từ 1,4 GHz đến 55 GHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)

Ghi chú: Việc thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa nêu tại Phụ lục I đối với một số trường hợp cụ thể quy định như sau:

() Đối với quy chuẩn này, thiết bị không phải thực hiện chứng nhận hợp quy mà chỉ thực hiện công bố hợp quy như thiết bị thuộc Danh mục nêu tại Phụ lục II của Thông tư này.*

*(**) Chỉ thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy khi thiết bị phù hợp về băng tần và điều kiện kỹ thuật, khai thác được quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, điều kiện kỹ thuật và khai thác kèm theo.*

*(***) Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn khác là thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn không được liệt kê, hoặc đã được liệt kê nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng tại mục 2.3 của Danh mục tại Phụ lục I của Thông tư này.*

10

Phụ lục II
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BẮT BUỘC PHẢI
CÔNG BỐ HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số **04**/2018/TT-BTTTT ngày **08** tháng **5** năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
1	Thiết bị công nghệ thông tin	
1.1	Máy tính cá nhân để bàn (Desktop computer)	TCVN 7189:2009
1.2	Máy tính chủ (Server)	TCVN 7189:2009
1.3	Máy tính xách tay (Laptop and portable computer)	TCVN 7189:2009
1.4	Máy tính bảng (Tablet)	TCVN 7189:2009
1.5	Thiết bị định tuyến (Router)	TCVN 7189:2009
1.6	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	TCVN 7189:2009
1.7	Thiết bị cổng (Gateway)	TCVN 7189:2009
1.8	Thiết bị tường lửa (Fire wall)	TCVN 7189:2009
2	Thiết bị phát thanh, truyền hình	
2.1	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình vệ tinh (trừ thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2)	TCVN 7600:2010
2.2	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2	QCVN 80:2014/BTTTT
2.3	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số	TCVN 8666:2011
2.4	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV	TCVN 7189:2009
2.5	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (Set Top Box DVB-T2)	QCVN 63:2012/BTTTT
2.6	Máy thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)	QCVN 63:2012/BTTTT
2.7	Thiết bị khuếch đại trong hệ thống phân phối truyền hình cáp	QCVN 72:2013/BTTTT
3	Thiết bị đầu cuối	
3.1	Thiết bị điện thoại không dây (loại kéo dài thuê bao)	QCVN 10:2010/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT

3.2	Thiết bị đầu cuối xDSL (trừ thiết bị đầu cuối ADSL2 và ADSL2+)	QCVN 22:2010/BTTTT TCVN 7189:2009
3.3	Thiết bị đầu cuối ADSL2 và ADSL2+	QCVN 98:2015/BTTTT
4	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên	
4.1	Thiết bị vô tuyến điều chế góc băng tần dân dụng 27 MHz	QCVN 23:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.2	Thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz	QCVN 25:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.3	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 75:2013/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.4	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 76:2013/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.5	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ trung bình dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 99:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.6	Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 100:2015/BTTTT
4.7	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát chuẩn (tần số, thời gian)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.8	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho định vị và đo đạc từ xa (trừ thiết bị dùng ngoài khơi cho ngành dầu khí)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.9	Thiết bị vô tuyến dẫn đường	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.10	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C	QCVN 38:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.11	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku	QCVN 39:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.12	Trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1-3 GHz	QCVN 40:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.13	Thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku.	QCVN 116:2017/BTTTT
4.14	Máy thu trực canh gọi chọn số trên tàu biển hoạt động trên các băng tần số MF, MF/HF và VHF trong nghiệp vụ di động hàng hải	QCVN 97:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.15	Thiết bị thu phát vô tuyến VHF của trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS	QCVN 24:2011/BTTTT
4.16	Thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn	QCVN 26:2011/BTTTT

4.17	Thiết bị Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển	QCVN 28:2011/BTTTT
4.18	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên tàu cứu nạn	QCVN 50:2011/BTTTT
4.19	Phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 57:2011/BTTTT
4.20	Phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 108:2016/BTTTT
4.21	Thiết bị gọi chọn số DSC	QCVN 58:2011/BTTTT
4.22	Bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm và cứu nạn	QCVN 60:2011/BTTTT
4.23	Thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ MF/HF hàng hải	QCVN 62:2011/BTTTT
4.24	Thiết bị Inmarsat F77 sử dụng trên tàu biển	QCVN 67:2013/BTTTT
4.25	Thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động AIS sử dụng trên tàu biển	QCVN 68:2013/BTTTT
4.26	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn	QCVN 107:2016/BTTTT
4.27	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM	QCVN 105:2016/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT
4.28	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT
4.29	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không	QCVN 104:2016/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
4.30	Thiết bị khác ^(*)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
5	Pin Lithium cho máy tính xách tay, điện thoại di động, máy tính bảng ^(**)	QCVN 101:2016 /BTTTT

Ghi chú:

Việc thực hiện công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa nêu tại Phụ lục II đối với một số trường hợp cụ thể quy định như sau:

() Thiết bị khác là thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên không được liệt kê, hoặc đã được liệt kê nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng tại mục 2.1 của Danh mục tại Phụ lục I và mục 4 của Danh mục tại Phụ lục II của Thông tư này.*

*(**) Chỉ bắt buộc phải công bố hợp quy đối với yêu cầu về đặc tính an toàn quy định tại điều 2.6 của QCVN 101:2016/BTTTT.*